

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

**NGÂN HÀNG TMCP
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4. Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	7 - 9
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	10
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11 - 12
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	13 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khái quát về Ngân hàng

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng số 0034/NH-GP ngày 04 tháng 5 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

Ngân hàng đăng ký hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300610408 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 8 năm 1993 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng đã nhiều lần được điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22 tháng 6 năm 2018.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 04 tháng 8 năm 1993.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : +84 (028) 3914 3177 - +84 (028) 3914 3178
- Fax : +84 (028) 3914 3193

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác, cho vay ngắn trung dài hạn, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGON BANK Card; dịch vụ kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở).

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Ngân hàng trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Vũ Quang Lâm	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Giang	Thành viên
Ông Trần Quốc Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên
Bà Phạm Thị Kim Lệ	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đặng Thị Kiều Phước	Trưởng ban
Bà Vũ Quỳnh Mai	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Đào Phương Linh	Kiểm soát viên



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Trần Thanh Giang	Tổng Giám đốc	
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Nguyễn Ngọc Lây	Phó Tổng Giám đốc	Đảm nhiệm đến ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ông Trần Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hoàng Hồng Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tấn Phát	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng	

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Vũ Quang Lâm - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Vũ Quang Lâm đã ủy quyền cho Ông Trần Thanh Giang - Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy ủy quyền số 410/GUQ-SGB ngày 03 tháng 9 năm 2019.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ngân hàng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Đã ký, một Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thanh Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2021



Số: 1.0468/21/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được lập ngày 20 tháng 3 năm 2021, từ trang 07 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 vào ngày 26 tháng 3 năm 2020 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Hồ Văn Tùng - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0092-2018-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2021



Nguyễn Quang Châu - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2607-2018-008-1

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B02/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: triệu VND

A - TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	170.807	174.299
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	V.2	560.297	784.793
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		5.738.996	4.968.344
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	V.3.1	5.338.996	4.469.694
2. Cho vay các TCTD khác	V.3.2	400.000	500.000
3. Dự phòng rủi ro	V.3.3	-	(1.350)
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.4	6.585	668
VI. Cho vay khách hàng		15.330.785	14.442.297
1. Cho vay khách hàng	V.5	15.447.550	14.659.951
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.6	(116.765)	-
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.7	522.403	1.819.628
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	V.7	752.229	1.050.857
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	V.7	(229.826)	(231.229)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.8	711.227	711.850
1. Đầu tư vào công ty con	V.8	612.503	612.503
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	V.8	125.655	125.655
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	V.8	(26.931)	(26.308)
X. Tài sản cố định		1.152.857	1.191.024
1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	730.311	764.791
a. Nguyên giá tài sản cố định		1.230.022	1.215.623
b. Hao mòn tài sản cố định		(499.711)	(450.832)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.10	422.546	426.233
a. Nguyên giá tài sản cố định		511.841	511.841
b. Hao mòn tài sản cố định		(89.295)	(85.608)
XI. Bất động sản đầu tư		-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác		358.436	327.705
1. Các khoản phải thu	V.11	110.296	69.255
2. Các khoản lãi, phí phải thu	V.12	193.723	206.806
3. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
4. Tài sản có khác	V.13	54.417	51.644
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN CỐ		24.552.393	23.420.608



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B02/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

B - NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.14	1.653.979	3.219.593
1. Tiền gửi của các TCTD khác	V.14	1.651.469	2.965.925
2. Vay các TCTD khác	V.14	2.510	253.668
III. Tiền gửi của khách hàng	V.15	18.837.164	16.277.630
IV. Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VII. Các khoản nợ khác		440.268	362.506
1. Các khoản lãi, phí phải trả	V.16	342.454	248.579
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.17	97.814	113.927
4. Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
Tổng nợ phải trả		20.931.411	19.859.729
VIII. Vốn và các quỹ	V.18	3.620.982	3.560.879
1. Vốn của TCTD		3.080.716	3.080.716
a. Vốn điều lệ	V.18	3.080.000	3.080.000
b. Vốn đầu tư XDCCB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần	V.18	716	716
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD	V.18, 19	309.153	287.460
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	V.18	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	V.18	231.113	192.703
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.552.393	23.420.608

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B02/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái	VIII.4	4.161.600	926.800
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		-	-
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		-	-
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	VIII.4	4.161.600	926.800
<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VIII.4	128.805	91.729
5. Bảo lãnh khác	VIII.4	168.203	162.980
6. Các cam kết khác		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2021

Người lập


Phạm Thị Mùa
Kế toán viên

Người kiểm soát


Đỗ Thị Loan Anh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Trần Thanh Giang
Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B03/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: triệu VND

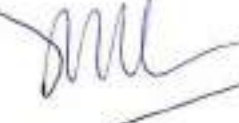
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu VND	
			Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	1.573.131	1.639.732
2.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	VI.2	986.788	913.737
	I. Thu nhập lãi thuần		586.343	725.995
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	VI.3	60.256	68.658
4.	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	VI.3	22.158	21.463
	II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.3	38.098	47.195
	III. Lãi/lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối	VI.4	31.571	11.589
	IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.5	(40)	-
	V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	-
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	VI.6	85.884	76.461
6.	Chi phí từ hoạt động khác	VI.6	2.150	3.015
	VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.6	83.734	73.446
	VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.7	3.052	5.419
	VIII. Chi phí hoạt động	VI.8	462.934	486.328
	IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		279.824	377.316
	X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	V.3.3, 6, 7	158.968	197.240
	XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		120.856	180.076
7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VIII.2	23.810	35.454
8.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
	XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		23.810	35.454
	XIII. Lợi nhuận sau thuế		97.046	144.622
	XIV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9		


TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2021

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt


 Trần Thanh Giang
 Tổng Giám đốc
Phạm Thị Múa
Kế toán viênĐỗ Thị Loan Anh
Kế toán trưởng

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B04/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	V.12; VI.1	1.586.214	1.590.083
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	V.16; VI.2	(892.913)	(877.346)
03.	Thu nhập hoạt động dịch vụ nhận được	VI.3	38.098	47.195
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	VI.4, 5	31.531	11.589
05.	Thu nhập khác		(1.635)	(2.814)
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	VI.6	85.341	76.223
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(409.511)	(435.315)
08.	Tiền thuế thực nộp trong năm	VIII.2	(35.454)	(9.781)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động		401.671	399.834
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09.	(Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay các TCTD khác		100.000	(400.000)
10.	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		297.848	1.017.114
11.	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(5.917)	(668)
12.	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(890.599)	(885.852)
13.	(Giảm)/Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(159.610)	(22.558)
14.	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(42.412)	(184.151)
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15.	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
16.	Tăng/(Giảm) tiền gửi, tiền vay các TCTD		(1.565.614)	1.263.420
17.	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà		2.559.534	988.238
18.	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19.	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		-	-
20.	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21.	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(41.412)	(20.823)
22.	Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			653.489	2.154.554

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

Mẫu số: B04/TCTD

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01.	Mua sắm tài sản cố định	V.9	(15.255)	(6.999)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	VI.6	28	37
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06.	Tiền chi ra cho bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09.	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	VI.7	3.052	5.419
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư			(12.175)	(1.543)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01.	Tăng vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02.	Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		-	-
03.	Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		-	-
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05.	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06.	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm			641.314	2.153.011
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm			VII 5.428.786	3.275.775
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm			6.070.100	5.428.786



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2021

Người lập

Phạm Thị Mùa
Kế toán viên

Người kiểm soát

Đỗ Thị Loan Anh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Trần Thanh Giang
Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: triệu VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng số 0034/NH-GP ngày 04 tháng 5 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

Ngân hàng đăng ký hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300610408 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 8 năm 1993 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng đã nhiều lần được điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22 tháng 6 năm 2018.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 04 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác, cho vay ngắn trung dài hạn, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGON BANK Card; dịch vụ kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở).

2. Hình thức sở hữu vốn

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương là ngân hàng thương mại cổ phần.

3. Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 là 3.080.000 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.080.000 triệu VND).

4. Mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) hội sở chính, ba mươi ba (33) chi nhánh và năm mươi lăm (55) phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ trên toàn quốc.

5. Công ty con

Ngân hàng đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản có trụ sở tại Số 38, Đường Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Công ty con này được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4104000033, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001 và đăng ký lần 7 theo mã số mới 0302487767 vào ngày 21 tháng 6 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là: tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng và tài sản bảo đảm nợ vay (tài sản thế chấp, cầm cố; tài sản gán nợ; tài sản Tòa án giao ngân hàng); khách sạn (không hoạt động tại trụ sở); nhà hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở). Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Ngân hàng tại công ty con này là 100% (số đầu năm là 100%).

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng có 1.350 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.366 nhân viên).

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu Đồng Việt Nam (triệu VND) khi lập Báo cáo tài chính riêng.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng áp dụng Hệ thống kế toán các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017. Việc lập Báo cáo tài chính riêng được áp dụng theo Chế độ Báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng cũng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.

3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

1. Chuyển đổi ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các TCTD khác, cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

3. Cho vay khách hàng và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Tiền vay được ghi nhận khi Ngân hàng và khách hàng ký kết hợp đồng vay, kế ước nhận nợ và Ngân hàng giải ngân cho khách hàng.

Phương thức cho vay đối với tổ chức và cá nhân dưới các hình thức: vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, chiết khấu chứng từ có giá,....

Hình thức đảm bảo tiền vay chủ yếu là cầm cố, thế chấp tài sản. Ngoài ra, Ngân hàng còn cho vay tín chấp.

Nguyên tắc phân loại nợ vay và đánh giá rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (Thông tư số 02/2013/TT-NHNN) và Điều 01 Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (Thông tư số 09/2014/TT-NHNN) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành về việc cơ cấu lại thời hạn nợ, cho vay mới; hồ sơ, trình tự thủ tục khoan nợ, xóa nợ; tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm của khoản cho vay nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn ("Thông tư 10") và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 10 ("Thông tư 25"), Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng căn cứ vào các khoản nợ vay đã được phân loại. Việc tính toán dự phòng căn cứ vào quy định tại Điều 12 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

• Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn)	:	0%
• Nhóm 2 (nợ cần chú ý)	:	5%
• Nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn)	:	20%
• Nhóm 4 (nợ nghi ngờ)	:	50%
• Nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn)	:	100%

Mức dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào các quy định của các thông tư nêu trên.

Các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng bao gồm: các khoản bảo lãnh, cam kết giao dịch hối đoái và cam kết trong nghiệp vụ L/C.

Khi Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết thì phân loại các cam kết vào nhóm 2.

Trường hợp Ngân hàng thực hiện các nghĩa vụ thay cho người được bảo lãnh, thì Ngân hàng phân loại vào nhóm 3 đến nhóm 5 và trích lập dự phòng cụ thể theo quy định.

4. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận chứng khoán đầu tư

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết hoặc tại ngày Ngân hàng chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trừ khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: triệu VND

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận tại ngày khớp lệnh bán đối với chứng khoán niêm yết hoặc Ngân hàng đã chính thức chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn tại Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT ngày 19 tháng 02 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phân ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Đối với mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt có kỳ hạn 5 năm và 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt có kỳ hạn 10 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên cho mỗi trái phiếu và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau đó, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận chuyển	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05
Tài sản cố định khác	04 - 06

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Ngân hàng bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Ngân hàng đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất là 50 năm, riêng quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Các tài sản có khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng.

Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi căn phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoạt động.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả gồm tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản nợ khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lãi hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên Bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối năm.

13. Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các TCTD, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<u>Trích lập hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

14. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

15. Thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực sự thu được.

Đối với thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu,... là số lãi phải thu trong năm.

Các khoản chi phí trả lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

16. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

17. Thu nhập cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Ngân hàng được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính riêng và các giá trị đúng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Ngân hàng gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Tài sản tài chính được phân loại là theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Ngân hàng có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

20. **Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Ngân hàng có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá hợp lý.

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm: tiền gửi và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Ngân hàng sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Ngân hàng:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt bằng VND	154.120	157.721
Tiền mặt bằng ngoại tệ	16.687	16.578
Cộng	170.807	174.299

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi bằng VND	526.920	751.170
Tiền gửi bằng ngoại tệ	33.377	33.623
Cộng	560.297	784.793

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tài khoản dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng: 3% đối với VND, 8% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên: 1% đối với VND, 6% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi ở nước ngoài: 1% đối với ngoại tệ.

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	4.295.296	2.304.254
<i>Bằng VND</i>	11.241	4.673
<i>Bằng ngoại tệ</i>	4.284.055	2.299.581
Tiền gửi có kỳ hạn	1.043.700	2.165.440
<i>Bằng VND</i>	1.043.700	1.424.000
<i>Bằng ngoại tệ</i>	-	741.440
Cộng	5.338.996	4.469.694

3.2 Cho vay các TCTD khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho vay các TCTD khác	400.000	500.000
<i>Bằng VND</i>	400.000	500.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(1.350)
Cộng	400.000	498.650

Phân tích chất lượng nợ vay

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, tất cả các khoản tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại là Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn.

3.3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác

Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng chung

Năm nay		
Số đầu năm nay		(1.350)
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong năm nay		1350
Số cuối năm nay		-
Năm trước		-
Số đầu năm trước		(1.350)
Dự phòng rủi ro (trích lập) trong năm trước		(1.350)
Số cuối năm trước		-

4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá hối đoái tại ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá hối đoái tại ngày cuối năm)
Số cuối năm		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ (Giao dịch hoán đổi tiền tệ)	3.243.385	6.585
Cộng	3.243.385	6.585
Số đầu năm		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ (Giao dịch hoán đổi tiền tệ)	926.800	668
Cộng	926.800	668

5. Cho vay khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	15.152.879	14.381.046
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	286.076	175.086
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	595	819
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	8.000	-
Cộng	15.447.550	14.556.951

Phân tích chất lượng nợ vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn ⁽¹⁾	15.100.040	14.048.066
Nợ cần chú ý ⁽¹⁾	124.445	226.580
Nợ dưới tiêu chuẩn	19.281	36.211
Nợ nghi ngờ	19.017	28.250
Nợ có khả năng mất vốn	184.767	217.844
Cộng	15.447.550	14.556.951

⁽¹⁾ Trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn và nợ cần chú ý tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm 51,59 tỷ VND gốc và lãi đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như trước khi cơ cấu một lần theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19.

9815-C
 CÔNG TY
 HỮU HẠ
 TƯ VẤN
 C
 HỒ CHÍ MINH

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: triệu VND

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ ngắn hạn	10.931.458	10.579.519
Nợ trung hạn	1.742.064	1.426.315
Nợ dài hạn	2.774.028	2.551.117
Cộng	15.447.550	14.556.951

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Nhà nước	57.370	19.941
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	43.986	57.173
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	2.395.946	2.635.903
Công ty cổ phần	1.673.611	859.956
Doanh nghiệp tư nhân	41.624	77.242
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	84.162	89.884
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	51.308	35.725
Hộ kinh doanh, cá nhân	10.741.373	10.454.922
Đơn vị hành chính sự nghiệp; Đảng, đoàn thể và hiệp hội	358.170	326.205
Cộng	15.447.550	14.556.951

Phân tích dư nợ theo ngành kinh tế

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	989.028	942.023
Khai khoáng	11.588	2.762
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.018.012	1.275.328
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	399.015	66.170
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	12.399	14.054
Xây dựng	1.278.538	1.315.599
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.191.026	1.125.631
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	177.435	202.777
Vận tải kho bãi	296.171	360.717
Thông tin và truyền thông	22.589	17.528
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	151.341
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	63.287	71.262
Hoạt động kinh doanh bất động sản	554.989	648.050
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	83.317	109.009
Giáo dục và đào tạo	234.165	191.182
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	114.425	90.129
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	51.190	107.296
Hoạt động dịch vụ khác	5.891.194	4.538.788
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	3.059.182	3.327.305
Cộng	15.447.550	14.556.951

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng*Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng*

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Năm nay		
Số đầu năm nay	(106.499)	(8.155)
Dự phòng rủi ro (trích lập) trong năm nay	(624)	(44.573)
Sử dụng dự phòng trong năm nay	-	43.086
Số cuối năm nay	<u>(107.123)</u>	<u>(9.642)</u>

Năm trước

Số đầu năm trước	(102.622)	(8.922)
Dự phòng rủi ro (trích lập) trong năm trước	(3.877)	(21.791)
Sử dụng dự phòng trong năm trước	-	22.558
Số cuối năm trước	<u>(106.499)</u>	<u>(8.155)</u>

Chi tiết số dư dự phòng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:		
Dự phòng chung	(107.123)	(106.499)
Dự phòng cụ thể	(9.642)	(8.155)
Cộng	<u>(116.765)</u>	<u>(114.654)</u>

7. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</i>	-	250.000
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Trái phiếu Chính phủ ⁽ⁱ⁾	-	250.000
<i>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</i>	522.403	569.628
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt ⁽ⁱⁱ⁾	752.229	800.857
Dự phòng trái phiếu đặc biệt ⁽ⁱⁱⁱ⁾	(229.826)	(231.229)
Cộng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	<u>522.403</u>	<u>819.628</u>

⁽ⁱ⁾ Trong trái phiếu Chính phủ có các Trái phiếu có tổng mệnh giá vào đầu năm là 50 tỷ VND được cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đảm bảo cho các giao dịch trên thị trường mở (xem thuyết minh số IX.5).

⁽ⁱⁱ⁾ Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Đối với các trái phiếu đặc biệt này, Ngân hàng đã trích lập dự phòng theo chính sách được mô tả tại thuyết minh số IV.4.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(231.229)	(251.021)
Trích lập dự phòng trong năm	(115.121)	(170.222)
Sử dụng dự phòng trong năm	116.524	190.014
Số cuối năm	<u>(229.826)</u>	<u>(231.229)</u>

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	612.503	612.503
Đầu tư dài hạn khác	125.655	125.655
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(26.931)	(26.308)
Cộng	711.227	711.850

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	<i>612.503</i>	<i>-</i>		<i>612.503</i>	<i>-</i>	
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản	612.503	-	100%	612.503	-	100%
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>125.655</i>	<i>(26.931)</i>		<i>125.655</i>	<i>(26.308)</i>	
Ngân hàng TMCP Bán Việt	71.776	-	2,34%	71.776	-	2,34%
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	18.379	-	10,98%	18.379	-	10,98%
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.000	-	0,64%	2.000	-	0,64%
Công ty Cổ phần Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	33.000	(26.931)	11,00%	33.000	(26.308)	11,00%
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng của Doanh nghiệp nhỏ và vừa TP. Hồ Chí Minh	500	-	0,22%	500	-	0,22%
Cộng	738.158	(26.931)		738.158	(26.308)	

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.035.752	70.948	54.621	41.931	12.371	1.215.623
Mua trong năm	40	130	767	6.522	4.193	11.652
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.603	-	-	-	-	3.603
Thanh lý, nhượng bán	-	(206)	-	(102)	(549)	(857)
Điều chỉnh khác	-	-	-	35	(34)	1
Số cuối năm	1.039.395	70.872	55.388	48.386	15.981	1.230.022
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						133.694
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	294.296	66.250	48.906	30.699	10.681	450.832
Khấu hao trong năm	41.311	1.709	1.938	3.957	821	49.736
Thanh lý, nhượng bán	-	(206)	-	(102)	(549)	(857)
Điều chỉnh khác	-	(18)	44	(9)	(17)	-
Số cuối năm	335.607	67.735	50.888	34.545	10.936	499.711
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	741.456	4.698	5.715	11.232	1.690	764.791
Số cuối năm	703.788	3.137	4.500	13.841	5.045	730.311
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	461.718	50.123	511.841
Số cuối năm	461.718	50.123	511.841
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			44.914
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	38.946	46.662	85.608
Khấu hao trong năm nay	2.660	1.027	3.687
Số cuối năm	41.606	47.689	89.295
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	422.772	3.461	426.233
Số cuối năm	420.112	2.434	422.546
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

11. Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Các khoản phải thu nội bộ</i>	28.176	25.546
Thất thoát chờ xử lý ⁽ⁱ⁾	18.139	18.139
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	5.009	4.589
Khoản phải thu nội bộ khác	5.028	2.818
<i>Các khoản phải thu bên ngoài</i>	82.120	32.667
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ⁽ⁱⁱ⁾	7.681	11.042
Mua sắm tài sản cố định ⁽ⁱⁱⁱ⁾	7.258	4.122
Khoản phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	4.664	4.664
Phải thu khác	62.517	23.881
Cộng	110.296	69.255

⁽ⁱ⁾ Vào ngày 08 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng đã lập Biên bản xác nhận kết quả kiểm quỹ ATM ngày 05 tháng 6 năm 2015 bị thất thoát 18.138.590.000 VND. Ngân hàng đang chờ kết quả chính thức để xử lý khoản này.

⁽ⁱⁱ⁾ Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng mới Chi nhánh Đồng Đa	1.774	1.774
Xây dựng mới Chi nhánh Hà Nội	823	823
Đất ở số 50 Nguyễn Tất Thành, Đắk Lắk	4.142	4.142
Chi phí xây dựng khác	942	4.303
Cộng	7.681	11.042

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phố Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: triệu VND

^(a) Chi tiết các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
36 máy ATM	2.564	-
Phần mềm thanh toán liên ngân hàng	204	-
Phần mềm hệ thống quản lý văn bản điện tử	538	-
Phần mềm phòng chống rửa tiền	3.035	3.042
Tài sản khác	917	1.080
Cộng	7.258	4.122

12. Các khoản lãi, phí phải thu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi phải thu từ tiền gửi	203	7.178
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	-	3.595
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	193.508	196.033
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	12	-
Cộng	193.723	206.806

13. Tài sản có khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí chờ phân bổ	7.769	4.914
Vật liệu	894	976
Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý (bất động sản)	45.754	45.754
Cộng	54.417	51.644

14. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Tiền gửi của các TCTD khác</i>	<i>1.651.469</i>	<i>2.965.925</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	104.829	242.711
<i>Bằng VND</i>	<i>103.982</i>	<i>241.862</i>
<i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>847</i>	<i>849</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	1.546.640	2.723.214
<i>Bằng VND</i>	<i>460.000</i>	<i>1.004.000</i>
<i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>1.086.640</i>	<i>1.719.214</i>
<i>Vay các TCTD khác</i>	<i>2.510</i>	<i>253.668</i>
Vay các TCTD khác bằng VND	870	1.610
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1.640	252.058
Cộng	1.653.979	3.219.593

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: triệu VND

15. Tiền gửi của khách hàng*Thuyết minh theo loại tiền gửi*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	2.573.944	2.335.777
<i>Bằng VND</i>	2.326.355	2.120.394
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	247.589	215.383
Tiền gửi có kỳ hạn	4.569.773	3.768.864
<i>Bằng VND</i>	4.558.213	3.757.279
<i>Bằng ngoại tệ</i>	11.560	11.585
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	11.703	11.296
<i>Bằng VND</i>	1.885	2.148
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	9.818	9.148
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	11.658.722	10.143.283
<i>Bằng VND</i>	11.534.221	9.996.424
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	124.501	146.859
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.055	149
Tiền ký quỹ	18.967	18.261
<i>Bằng VND</i>	18.579	18.147
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	388	114
Cộng	<u>18.837.164</u>	<u>16.277.630</u>

Theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</i>	2.580.047	3.058.851
Công ty cổ phần	986.033	408.303
Công ty trách nhiệm hữu hạn	1.220.198	2.000.163
Doanh nghiệp tư nhân	69.120	73.419
Doanh nghiệp Nhà nước	113.215	410.778
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	191.481	166.188
<i>Tiền gửi của cá nhân</i>	12.323.988	10.731.092
<i>Tiền gửi của các đối tượng khác</i>	3.933.129	2.487.687
Cộng	<u>18.837.164</u>	<u>16.277.630</u>

16. Các khoản lãi, phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi phải trả cho tiền gửi	341.763	245.262
Lãi phải trả cho tiền vay	1	3.077
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	690	240
Cộng	<u>342.454</u>	<u>248.579</u>

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

17. Các khoản phải trả và công nợ khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Các khoản phải trả nội bộ</i>	32.280	40.282
Phải trả cho cán bộ, công nhân viên	10.525	26.921
Quỹ khen thưởng và phúc lợi ⁽ⁱ⁾	13.364	4.556
Lãi cổ đông phải trả	683	683
Các khoản phải trả nội bộ khác	7.708	8.122
<i>Các khoản phải trả bên ngoài</i>	65.534	73.645
Thuế giá trị gia tăng	715	750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.810	35.454
Các loại thuế khác	491	197
Phải trả về mua sắm tài sản cố định	870	870
Các khoản phải trả Nhà nước	2.539	2.539
Chuyển tiền phải trả	2.039	10.202
Các khoản phải trả bên ngoài khác	35.070	23.633
Cộng	97.814	113.927

⁽ⁱ⁾ Chi tiết phát sinh quỹ khen thưởng và phúc lợi như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	4.556	5.789
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	36.067	18.287
Chi quỹ trong năm	(27.259)	(19.520)
Số cuối năm	13.364	4.556

18. Vốn và quỹ của Ngân hàng*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ của TCTD</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm trước	3.080.000	716	281.216	72.612	3.434.544
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	144.622	144.622
Trích các quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	6.244	(6.244)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(17.100)	(17.100)
Trích lập quỹ hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(1.187)	(1.187)
Số cuối năm trước	3.080.000	716	287.460	192.703	3.560.879
Số đầu năm nay	3.080.000	716	287.460	192.703	3.560.879
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	97.046	97.046
Trích các quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	21.693	(21.693)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(35.567)	(35.567)
Trích lập quỹ khen thưởng Người quản lý	-	-	-	(500)	(500)
Trích lập quỹ hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(876)	(876)
Số cuối năm nay	3.080.000	716	309.153	231.113	3.620.982

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	308.000.000	308.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308.000.000	308.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	308.000.000	308.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308.000.000	308.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	308.000.000	308.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND,

19. Các quỹ của Ngân hàng

	<u>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm trước	50.919	221.513	8.784	281.216
Trích các quỹ dự trữ bắt buộc	2.081	4.163	-	6.244
Số cuối năm trước	53.000	225.676	8.784	287.460
Số đầu năm nay	53.000	225.676	8.784	287.460
Trích các quỹ dự trữ bắt buộc	7.231	14.462	-	21.693
Số cuối năm nay	60.231	240.138	8.784	309.153

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu lãi tiền gửi	12.332	61.073
Thu lãi cho vay	1.535.380	1.531.709
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	14.030	33.171
Thu lãi từ bảo lãnh	4.752	5.998
Thu khác từ hoạt động tín dụng	6.637	7.781
Cộng	1.573.131	1.639.732

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trả lãi tiền gửi	956.850	879.752
Trả lãi tiền vay	1.648	5.578
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	28.290	28.407
Cộng	986.788	913.737

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: triệu VND

3. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>	<i>60.256</i>	<i>68.658</i>
Thu từ dịch vụ thanh toán	23.612	27.234
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	572	711
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	30.472	34.880
Thu khác	5.600	5.833
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>	<i>22.158</i>	<i>21.463</i>
Chi về dịch vụ thanh toán	7.369	7.837
Chi về cước phí bưu điện về mạng viễn thông	11.113	11.246
Chi về dịch vụ ngân quỹ	1.387	1.612
Chi khác về dịch vụ	2.289	768
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	38.098	47.195

4. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm nay	Năm trước
<i>Thu về hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>	<i>31.970</i>	<i>11.905</i>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	9.959	7.475
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	22.011	4.430
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>	<i>399</i>	<i>316</i>
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	399	316
Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối	31.571	11.589

5. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi cho kinh doanh chứng khoán kinh doanh	(40)	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(40)	-

6. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	Năm nay	Năm trước
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>	<i>85.884</i>	<i>76.461</i>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	28	37
Thu các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro	85.341	76.223
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	515	201
<i>Chi phí hoạt động khác</i>	<i>2.150</i>	<i>3.015</i>
Chi phí khác	2.150	3.015
Lãi thuần từ hoạt động khác	83.734	73.446

7. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức nhận được từ đầu tư dài hạn khác	1.408	1.408
Lợi nhuận sau thuế Công ty con chuyển	1.644	4.011
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	3.052	5.419

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

8. Chi phí hoạt động

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.626	2.864
Chi phí cho nhân viên	280.893	290.930
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	207.844	219.819
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	46.774	44.101
<i>Đóng phục và các chi phí liên quan</i>	14.351	14.632
<i>Chi trợ cấp</i>	11.924	12.378
Chi về tài sản	88.775	86.969
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	53.423	51.013
<i>Chi phí thuê tài sản</i>	14.330	15.548
<i>Chi sửa chữa, bảo trì</i>	15.834	15.571
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	4.750	4.341
<i>Chi phí khác</i>	438	496
Chi phí hoạt động quản lý và công vụ	75.044	67.416
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công tác phí</i>	5.504	6.498
<i>Chi phí vật liệu và giấy in</i>	6.013	7.329
<i>Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi</i>	19.683	10.792
<i>Chi phí đào tạo</i>	1.765	621
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể</i>	221	136
<i>Chi phí quản lý khác</i>	41.858	42.040
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	15.974	14.735
Chi phí dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng	622	23.414
Cộng	<u>462.934</u>	<u>486.328</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG**Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	170.807	174.299
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	560.297	784.793
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác	4.295.296	2.304.254
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.043.700	2.165.440
Cộng	<u>6.070.100</u>	<u>5.428.786</u>

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: triệu VND

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Tình hình thu nhập của nhân viên

	Năm nay	Năm trước
Số lượng nhân viên bình quân (người)	1.350	1.366
<i>Thu nhập của nhân viên</i>		
Tổng quỹ lương	207.844	219.819
Tổng thu nhập	207.844	219.819
<i>Tiền lương bình quân/tháng</i>		
	<u>13</u>	<u>13</u>
<i>Thu nhập bình quân/tháng</i>		
	<u>13</u>	<u>13</u>

2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT	750	5.125	(5.160)	715
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.454	23.810	(35.454)	23.810
Các loại thuế khác	197	6.249	(5.955)	491
Cộng	36.401	35.184	(46.569)	25.016

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng cho hoạt động dịch vụ ngân hàng và thanh toán là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	120.856	180.076
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.244	2.613
Tổng thu nhập chịu thuế	122.100	182.689
Thu nhập miễn thuế	(3.052)	(5.419)
Thu nhập tính thuế	119.048	177.270
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	23.810	35.454

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Ngân hàng được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các khoản thuế, lệ phí khác

Ngân hàng nộp theo các quy định hiện hành.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

3. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bất động sản	28.058.357	26.945.446
Phương tiện vận tải	389.225	437.962
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	931.470	697.225
Vật tư, hàng hóa	323.276	379.024
Tài sản thế chấp khác	840.270	512.417
Cộng	30.542.598	28.972.074

4. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	<i>4.161.600</i>	<i>926.800</i>
Giá trị theo hợp đồng	4.161.600	926.800
Trừ: Tiền ký quỹ	-	-
<i>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</i>	<i>128.805</i>	<i>91.729</i>
Giá trị theo hợp đồng	131.448	93.530
Trừ: Tiền ký quỹ	(2.643)	(1.801)
<i>Bảo lãnh khác</i>	<i>168.203</i>	<i>162.980</i>
Giá trị theo hợp đồng	179.608	175.629
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	<i>68.138</i>	<i>68.171</i>
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	<i>34.915</i>	<i>39.905</i>
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	<i>8.937</i>	<i>5.894</i>
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	<i>67.618</i>	<i>61.659</i>
Trừ: Tiền ký quỹ	(11.405)	(12.649)

5. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Ngân hàng bao gồm: công ty con, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền biểu quyết ở Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập thuần của các thành viên quản lý chủ chốt (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Ngân hàng) trong năm nay là 7.874 triệu VND (năm trước là 6.936 triệu VND).

Các nghiệp vụ phát sinh giữa Ngân hàng với Công ty con như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Công ty con</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	4.326	6.306
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	527	3.164
Lợi nhuận được chia	1.644	4.011

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với Công ty con như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Công ty con</i>		
Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	613.530	609.872
Cộng nợ phải trả	613.530	609.872

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

6. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng	Chứng khoán đầu tư	Công cụ tài chính phái sinh
Số cuối năm					
Trong nước	21.746.843	20.491.143	311.056	752.229	3.243.385
Nước ngoài	-	-	-	-	-
Số đầu năm					
Trong nước	20.311.438	19.497.223	269.159	1.050.857	926.800
Nước ngoài	-	-	-	-	-

IX. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. Tổng quan

Hoạt động của Ngân hàng phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm tổng thể về việc hướng dẫn, giám sát nhận định về rủi ro và đảm bảo duy trì một nền văn hóa quản lý rủi ro và tuân thủ hiệu quả. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc xây dựng các mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Ngân hàng, bao gồm việc thiết lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, các hạn mức rủi ro và các quy định về phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro được thực hiện bởi các phòng, ban, trung tâm có liên quan theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt.

Phòng Quản lý rủi ro của Ngân hàng thực hiện công tác quản lý rủi ro hàng ngày tại Ngân hàng dưới sự chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Cùng với các phòng ban, trung tâm khác, Phòng Quản lý rủi ro chịu trách nhiệm phát triển hệ thống quản lý rủi ro, các công cụ và phương pháp luận để xác định, đo lường, theo dõi, kiểm soát và đánh giá rủi ro.

Ngoài ra, Phòng Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát của Ngân hàng.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng.

Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ như: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; xếp hạng tín dụng; quy định về hạn mức tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng

Các tài sản tài chính phi phái sinh phân loại theo khu vực địa lý được trình bày tại thuyết minh số VIII.6.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: triệu VND

Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính trên Bảng cân đối kế toán riêng cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác.

Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Mức rủi ro tín dụng của các tài khoản thuộc Bảng cân đối kế toán riêng</i>		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	560.297	784.793
Tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác	5.738.996	4.969.694
Cho vay khách hàng – gộp	15.447.550	14.556.951
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	752.229	1.050.857
Các khoản lãi, phí phải thu	193.723	206.806
Các tài sản tài chính khác – gộp	67.181	28.545
Cộng	<u>22.759.976</u>	<u>21.597.646</u>
<i>Mức độ rủi ro tín dụng của các tài khoản ngoại bảng</i>		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	131.448	93.530
Bảo lãnh khác – gộp	179.608	175.629
Cộng	<u>311.056</u>	<u>269.159</u>

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng sẽ đối mặt với khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gần liền với các khoản nợ tài chính.

Chiến lược của Ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản là Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng thiết lập giới hạn về mức tối thiểu các khoản vốn đến hạn có thể dùng để đáp ứng những yêu cầu rút vốn này và mức tối thiểu các khoản vay liên ngân hàng và các khoản vay để đáp ứng những nhu cầu rút vốn ngoài dự kiến.

Hoạt động trong lĩnh vực rất nhạy cảm trước các biến động của thị trường, các tin đồn thất thiệt có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh. Ngân hàng đang thực hiện các biện pháp nhằm kiểm soát rủi ro về thanh khoản như sau:

- Thực hiện duy trì các tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh khoản, bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quản lý nguồn vốn tập trung, đảm bảo khả năng thanh khoản cho ngân hàng thông qua việc nghiên cứu, phân tích độ lệch kỳ hạn; dự đoán thời hạn, trị giá các khoản chi chủ yếu ảnh hưởng đến luồng tiền vào ra, từ đó đưa ra các chỉ số giới hạn, các danh mục đầu tư hợp lý và có tính thanh khoản cao có thể chuyển đổi thành tiền mặt đáp ứng nhu cầu rút tiền theo định kỳ hoặc đột xuất của khách hàng;
- Luôn theo dõi, phân tích, đánh giá và có trách nhiệm chủ động công bố thông tin nhằm giúp khách hàng hiểu rõ mọi hoạt động của Ngân hàng;
- Phòng Nguồn vốn chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý rủi ro thanh khoản, lập báo cáo về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ - Có ("ALCO"). ALCO có trách nhiệm xem xét đánh giá, đề xuất điều chỉnh lãi suất, kỳ hạn, giá các sản phẩm dịch vụ của Ngân hàng, mua hoặc bán chứng khoán, giám sát kỳ hạn các nguồn vốn huy động, cho vay nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: triệu VND

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2020 đến ngày đáo hạn:

	Quá hạn		Trong hạn				Cộng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	170.807	-	-	-	-	170.807
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	560.297	-	-	-	-	560.297
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.338.996	-	400.000	-	-	5.738.996
Công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tái chính khác	-	-	6.585	-	-	-	-	6.585
Cho vay khách hàng (*)	191.922	25.036	662.391	2.666.953	7.516.238	2.154.584	2.230.426	15.447.550
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	752.229	-	752.229
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.152.857	1.152.857
Các tài sản có khác (*)	-	-	358.436	-	-	-	-	358.436
Tổng tài sản	191.922	25.036	7.097.512	2.666.953	7.916.238	2.906.813	4.121.441	24.925.915
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.651.469	-	309	1.456	745	1.653.979
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.119.492	3.512.465	7.435.984	769.223	-	18.837.164
Các khoản nợ khác	-	-	440.268	-	-	-	-	440.268
Tổng nợ phải trả	-	-	9.211.229	3.512.465	7.436.293	770.679	745	20.931.411
Chênh lệch thanh khoản ròng	191.922	25.036	(2.113.717)	(845.512)	479.945	2.136.134	4.120.696	3.994.504

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: triệu VND

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày đáo hạn:

	Quá hạn		Trong hạn				Cộng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	174.299	-	-	-	-	174.299
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	784.793	-	-	-	-	784.793
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác ^(*)	-	-	4.469.694	500.000	-	-	-	4.969.694
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	668	-	-	-	-	668
Cho vay khách hàng ^(*)	226.089	91.916	215.263	2.855.471	7.350.446	1.808.920	2.008.846	14.556.951
Chứng khoán đầu tư ^(*)	-	-	-	-	395.147	655.710	-	1.050.857
Góp vốn, đầu tư dài hạn ^(*)	-	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.191.024	1.191.024
Các tài sản có khác ^(*)	-	-	327.705	-	-	-	-	327.705
Tổng tài sản	226.089	91.916	5.972.422	3.355.471	7.745.593	2.464.630	3.938.028	23.794.149
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.803.507	369.746	46.340	-	-	3.219.593
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.588.928	2.966.310	5.950.395	771.997	-	16.277.630
Các khoản nợ khác	-	-	362.506	-	-	-	-	362.506
Tổng nợ phải trả	-	-	9.754.941	3.336.056	5.996.735	771.997	-	19.859.729
Chênh lệch thanh khoản ròng	226.089	91.916	(3.782.519)	19.415	1.748.858	1.692.633	3.938.028	3.934.420

^(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NH * HHHNL

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

4. **Rủi ro thị trường**

Ngân hàng chịu các rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất và tiền tệ chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tín dụng, tỷ giá hối đoái.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Ngân hàng gồm: rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Ngân hàng đo lường bằng cách phân tích độ nhạy cảm của lãi suất, tức là phân loại trái phiếu và các chứng từ khác về mức độ rủi ro thị trường phân ra theo loại tiền, ngày đến hạn...

Để có thể kiểm soát rủi ro về lãi suất, Ngân hàng đã và đang áp dụng chính sách quản lý rủi ro lãi suất trên cơ sở hệ thống báo cáo ALCO nhằm phân tích mức chênh lệch tài sản nợ - tài sản có nhạy cảm với lãi suất trong từng khung kỳ hạn, tính toán Duration Gap của tài sản nợ - tài sản có, lãi suất của các khoản mục nguồn vốn và tài sản, từ đó đưa ra các biện pháp xử lý, cụ thể:

- Thực hiện cho vay với lãi suất thả nổi, điều này có thể cho phép Ngân hàng có thể linh hoạt mức lãi suất cho vay phù hợp với biến động của thị trường;
- Duy trì chênh lệch lãi suất giữa đầu vào, đầu ra một cách hợp lý, tuân thủ quy định về an toàn vốn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phố Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: triệu VND

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	170.807	-	-	-	-	-	-	170.807
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	560.297	-	-	-	-	-	560.297
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.759.296	579.700	400.000	-	-	-	5.738.996
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	6.585	-	-	-	-	-	6.585
Cho vay khách hàng (*)	216.957	-	94.872	93.798	375.551	5.318.308	6.042.810	3.305.254	15.447.550
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	752.229	-	752.229
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.152.857	1.152.857
Các tài sản cố khác (*)	-	358.436	-	-	-	-	-	-	358.436
Tổng tài sản	216.957	529.243	5.421.050	673.498	775.551	5.318.308	6.795.039	5.196.269	24.925.915
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	717.229	934.240	-	-	870	1.640	1.653.979
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.491.637	1.003.859	4.324.556	23.869	7.993.243	-	18.837.164
Các khoản nợ khác	-	-	440.268	-	-	-	-	-	440.268
Tổng nợ phải trả	-	-	6.649.134	1.938.099	4.324.556	23.869	7.994.113	1.640	20.931.411
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	216.957	529.243	(1.228.084)	(1.264.601)	(3.549.005)	5.294.439	(1.199.074)	5.194.629	3.994.504

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: triệu VND

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	174.299	-	-	-	-	-	-	174.299
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	784.793	-	-	-	-	-	784.793
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.542.294	1.427.400	-	-	-	-	4.969.694
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	668	-	-	-	-	-	668
Cho vay khách hàng (*)	318.005	-	59.888	169.218	637.458	2.333.100	8.362.263	2.677.019	14.556.951
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	1.050.857	-	1.050.857
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.191.024	1.191.024
Các tài sản có khác (*)	-	327.705	-	-	-	-	-	-	327.705
Tổng tài sản	318.005	502.004	4.387.643	1.596.618	637.458	2.333.100	9.413.120	4.606.201	23.794.149
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.645.133	1.324.224	-	250.236	-	-	3.219.593
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.523.869	1.771.443	2.655.461	23.001	6.303.856	-	16.277.630
Các khoản nợ khác	-	-	362.506	-	-	-	-	-	362.506
Tổng nợ phải trả	-	-	7.531.508	3.095.667	2.655.461	273.237	6.303.856	-	19.859.729
Mức chênh lệch cảm với lãi suất – nội bảng	318.005	502.004	(3.143.865)	(1.499.049)	(2.018.003)	2.059.863	3.109.264	4.606.201	3.934.420
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(1.181.509)	-	-	-	-	-	-	(1.181.509)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	318.005	(679.505)	(3.143.865)	(1.499.049)	(2.018.003)	2.059.863	3.109.264	4.606.201	2.752.911

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các ngoại tệ khác.

Chiến lược của Ngân hàng trong quản lý rủi ro tiền tệ là đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng các công cụ khác như: tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự bảo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND.

Để giảm thiểu rủi ro về tiền tệ, Ngân hàng đã xây dựng và thực hiện chính sách quản lý rủi ro về ngoại hối như sau:

- Tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Thiết lập và quản lý hạn mức trạng thái ngoại hối mở;
- Kiểm soát rủi ro thông qua các quy định tách bạch chức năng của các bộ phận, quy định về phân quyền, hạn mức giao dịch, hạn mức đứng lỗ;
- Đa dạng hóa các sản phẩm phái sinh.

Mọi giao dịch nội, ngoại bảng đều được tính ngay vào trạng thái ngoại tệ ngay khi phát sinh.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Tiền tệ khác quy đổi	Cộng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	15.824	465	399	16.688
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	33.377	-	-	33.377
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác ^(*)	4.273.689	7.098	3.266	4.284.053
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(3.236.800)	-	-	(3.236.800)
Cho vay khách hàng ^(*)	797.472	-	-	797.472
Tài sản Có khác	5.443	-	-	5.443
Tổng tài sản	1.889.005	7.563	3.665	1.900.233
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.089.126	-	-	1.089.126
Tiền gửi của khách hàng	389.990	6.266	10	396.266
Các khoản nợ khác	1.202	92	4	1.298
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.480.318	6.358	14	1.486.690
Trạng thái tiền tệ nội bảng	408.687	1.205	3.651	413.543
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	408.687	1.205	3.651	413.543

^(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Tiền tệ khác quy đổi	Cộng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	15.650	720	207	16.577
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	33.623	-	-	33.623
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác ^(*)	3.026.166	7.826	7.029	3.041.021
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	(926.800)	-	-	(926.800)
Cho vay khách hàng ^(*)	671.891	-	-	671.891
Tài sản Có khác	7.553	-	-	7.553
Tổng tài sản	2.828.083	8.546	7.236	2.843.865
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.972.121	-	-	1.972.121
Tiền gửi của khách hàng	375.594	7.584	9	383.187
Các khoản nợ khác	15.665	-	-	15.665
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2.363.380	7.584	9	2.370.973
Trạng thái tiền tệ nội bảng	464.703	962	7.227	472.892
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	464.703	962	7.227	472.892

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

5. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng không còn thế chấp các giấy tờ có giá tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (số đầu năm là 50 tỷ VND) (xem thuyết minh số V.7).

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Chi tiết tài sản nhận thế chấp được trình bày tại thuyết minh số VIII.3. Tại thời điểm lập báo cáo Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp này vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán của các TCTD Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

6. Tài sản và nợ phải trả tài chính*Tài sản tài chính*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	170.807	-	174.299	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	560.297	-	784.793	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	5.738.996	-	4.969.694	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6.585	-	668	-
Cho vay khách hàng	15.447.550	(116.765)	14.556.951	(14.654)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	752.229	(229.826)	1.050.857	(231.229)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	738.158	(26.931)	738.158	(26.308)
Các khoản lãi, phí phải thu	193.723	-	206.806	-
Các tài sản có khác	67.181	-	28.545	-
Cộng	23.675.526	(373.522)	22.510.771	(373.541)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.653.979	3.219.593
Tiền gửi của khách hàng	18.837.164	16.277.630
Các khoản lãi, phí phải trả	342.454	248.579
Các khoản nợ khác	37.979	34.705
Cộng	20.871.576	19.780.507

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa xác định được vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán của các TCTD Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

X. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

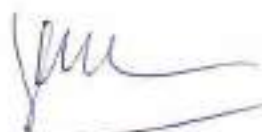
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.


TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2021

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt





 Trần Thanh Giang
 Tổng Giám đốc
Phạm Thị Mùa
Kế toán viênĐỗ Thị Loan Anh
Kế toán trưởng